

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : RHEOBYK-D 7460

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Rheology Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong
trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 4

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ : Không có gì

Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H227 Chất lỏng dễ cháy.
H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. -
Không hút thuốc.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/
bảo vệ mặt.**Biện pháp ứng phó:**P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ
nếu cảm thấy không khỏe.P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất
khô hoặc bột chịu cồn để dập tắt.**Lưu trữ:**

P403 Lưu giữ ở nơi thoáng khí tốt.

Việc thải bỏ:P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại
cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
 Bản chất hóa học : Solution of a modified urea

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|---|---------|------------------------|
| Modified urea | - | ≥ 50 - ≤ 100 |
| Methane, 1,1'-sulfinylbis- | 67-68-5 | ≥ 30 - < 50 |
| inorganic alkaline earth metal compound | - | ≥ 3 - < 5 |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Không được để nạn nhân một mình.
 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
 Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
 Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
 Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
 Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
 Gỡ bỏ kính áp tròng.
 Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
 Mở rộng mắt khi rửa.
 Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
 Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Ngay lập tức gây nôn và gọi bác sĩ.
 Giữ sạch đường hô hấp.
 Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
 Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
 Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
 Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Carbon điôxit (CO₂)
 Hóa chất khô
 Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
 Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon điôxit (CO₂)
 Cacbon monoxit
 Nitơ ôxit (NO_x)
 metal oxides
 Các hợp chất halogen
 Ôxit lưu huỳnh
 Hydro clorua

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 000000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.
Để tại nơi thông gió tốt.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

| Thành phần | Số CAS | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm) | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|----------------------------|---------|--------------------------------|---|--------|
| Methane, 1,1'-sulfinylbis- | 67-68-5 | TWA | 20 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 50 mg/m ³ | VN OEL |

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

| | | |
|-----------------------|---|--|
| Vật liệu | : | Cao su nitrile |
| Thời gian thấm | : | > 480 min |
| Ghi chú | : | Mang găng tay thích hợp. |
| Bảo vệ mắt | : | Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khí |
| Bảo vệ da và cơ thể | : | Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc. |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. |

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---------------------------|---|--|
| Trạng thái | : | thể lỏng |
| Màu sắc | : | màu vàng |
| Mùi đặc trưng | : | đặc tính |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 5 (20 °C) Nồng độ: 1 % Phương pháp: Universal pH-value indicator |
| Điểm/ khoảng nóng chảy | : | < 10 °C Phương pháp: derived |
| Điểm sôi/khoảng sôi | : | Khoảng 189 °C Phương pháp: derived |
| Điểm cháy | : | 93 °C Phương pháp: 49 (Pensky-Martens) |
| Tỷ lệ hóa hơi | : | chưa có dữ liệu |
| Tính dễ cháy (chất lỏng) | : | Duy trì sự cháy |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : | chưa có dữ liệu |
| Áp suất hóa hơi | : | 0,556 hPa (20 °C) Phương pháp: derived |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Khối lượng riêng | : | 1,170 g/cm ³ (20 °C, 1,013 hPa) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Độ hòa tan | : | |
| Độ hòa tan trong nước | : | không tan |

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

| | | |
|------------------------------------|---|---|
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự cháy | : | > 200 °C Phương pháp: M0062 (Analytics Wesel) |
| Nhiệt độ phân hủy | : | chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt | : | |
| Độ nhớt, động lực | : | 735 mPa.s (Khoảng 20 °C) Phương pháp: P/K 20°C |
| Độ nhớt, động học | : | 628 mm ² /s (20 °C) Phương pháp: calculated |
| Sức căng bề mặt | : | Không áp dụng được |

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|--|
| Khả năng phản ứng | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Tính ổn định | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Phản ứng nguy hiểm | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí. |
| Các điều kiện cần tránh | : | Nhiệt, lửa và tia lửa. Nhiệt, lửa và tia lửa. |
| Vật liệu không tương thích | : | Các axit và bazơ Các chất oxy hóa mạnh |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: 4.975 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 2.515 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 000000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Modified urea:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Modified urea:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Modified urea:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 000000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**Thành phần:****Modified urea:**

- Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống thí nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- : Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Độc tính sinh sản**Thành phần:****Modified urea:**

- Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 1.000 mg/kg,
F1: 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
- Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Thành phần:**Modified urea:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 1.000 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác :
và các động vật không : Ghi chú: chưa có dữ liệu
xương sống thủy sinh khác**Thành phần:****Modified urea:**Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: cóĐộc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: cóĐộc đối với tảo : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: cóĐộc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: static test
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Mã IMDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

RHEOBYK-D 7460

Mã sản phẩm: 00000000000124368

Phiên bản 2.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.